

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5- 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nước khoáng Khánh Hòa) theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200283916 ngày 18/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 05 năm 2013.

**Vốn điều lệ:** 21.600.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là 51,54% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VKD theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu là 12/04/2010.

Theo Giấy phép khai thác nước khoáng thì Công ty đã hết hạn khai thác từ ngày 20/09/2010 và hiện nay đang làm các thủ tục để được cấp Giấy phép khai thác mới.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: 058. 3783359
- Fax: 058. 3783572
- Website: [www.danhthanh.com.vn](http://www.danhthanh.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: Khai thác nước khoáng thiên nhiên.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;  
Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn. Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai.
- Bán buôn thực phẩm;  
Chi tiết: Mua bán thực phẩm.
- Bán buôn đồ uống;  
Chi tiết: Mua bán đồ uống không có cồn.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;  
Chi tiết: Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chi tiết: Khách sạn.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Chi tiết: Nhà hàng ăn uống.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản).

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 329 người. Trong đó nhân viên quản lý là 25 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |              |  |
|------------------------|--------------|--|
| • Ông Lê Thanh Tuấn    | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 10/05/2013                               |
| • Ông Phạm Đình Khương | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 24/05/2011<br>Miễn nhiệm ngày 10/05/2013 |
| • Ông Phạm Đình Khương | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 10/05/2013                               |
| • Ông Trần Hà          | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2011                           |
| • Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2011                           |
| • Ông Nguyễn Đình An   | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                               |
| • Bà Đỗ Thanh Hương    | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                               |

### **Ban Kiểm soát**

- |                           |            |  |
|---------------------------|------------|--|
| • Bà Trần Thị Thu Hà      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                               |
| • Ông Võ Huy Dinh         | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                               |
| • Bà Hồ Nguyễn Duy Khương | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012<br>Miễn nhiệm ngày 27/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Hữu Dự       | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013                               |

### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                        |                |                          |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Đình Khương | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 21/06/2011 |
| • Ông Trần Hà          | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 21/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 21/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Trung | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
|                        | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/06/2011 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

**CỔ PHẦN**

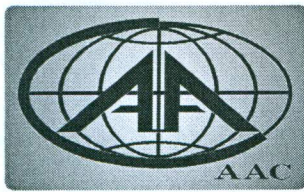
**NƯỚC KHOÁNG**

**KHÁNH HÒA**

**DIÊN KHÁNH - T. KHÁNH HÒA**

**Phạm Đình Khương**

*Khánh Hòa, ngày 05 tháng 03 năm 2014*



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 119/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 05/03/2014 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

  
**Trần Thị Phương Lan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ hành nghề số 0396-2013-010-1

  
**Trần Dương Nghĩa**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ hành nghề số 1309-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.481.318.030</b>	<b>33.111.740.499</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>21.608.760.383</b>	<b>21.042.969.560</b>
1. Tiền	111		7.008.760.383	9.442.969.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.600.000.000	11.600.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>800.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.446.244.156</b>	<b>3.526.934.382</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3.686.506.666	3.754.021.254
2. Trả trước cho người bán	132		2.263.249.389	86.121.148
3. Các khoản phải thu khác	135	7	519.199.284	525.357.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(1.022.711.183)	(838.565.460)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.259.182.217</b>	<b>6.901.947.666</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	8.259.182.217	6.901.947.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.167.131.274</b>	<b>839.888.891</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	615.100.750	277.105.211
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	552.030.524	562.783.680
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.346.307.627</b>	<b>26.097.209.573</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.991.156.671</b>	<b>19.161.770.635</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.855.644.568	14.402.397.044
- Nguyên giá	222		65.999.460.423	65.103.636.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.143.815.855)	(50.701.239.399)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	5.135.512.103	4.759.373.591
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.355.150.956</b>	<b>6.935.438.938</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.355.150.956	6.935.438.938
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>60.827.625.657</b>	<b>59.208.950.072</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.412.459.805</b>	<b>24.506.021.911</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.075.551.261</b>	<b>19.346.831.567</b>
1. Phải trả người bán	312		6.666.644.290	7.353.734.845
2. Người mua trả tiền trước	313		343.323.774	352.417.885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	860.743.374	1.359.369.327
4. Phải trả người lao động	315		6.894.909.367	8.125.345.059
5. Chi phí phải trả	316	16	378.718.670	632.114.012
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	275.643.626	262.030.275
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		655.568.160	1.261.820.164
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.336.908.544</b>	<b>5.159.190.344</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	5.336.908.544	5.159.190.344
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.415.165.852</b>	<b>34.702.928.161</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>39.415.165.852</b>	<b>34.702.928.161</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	21.600.000.000	21.600.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	8.911.170.450	6.537.641.993
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	2.102.771.920	2.102.771.920
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	6.801.223.482	4.462.514.248
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>60.827.625.657</b>	<b>59.208.950.072</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại (USD)	95,05	106,93



**Phạm Đình Khương**

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 03 năm 2014

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Văn Trung**

**Người lập biểu**

**Vi Võ Hiệp**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	132.560.163.766	128.647.634.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.933.427.949	1.265.611.253
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	130.626.735.817	127.382.023.367
4. Giá vốn hàng bán	11	21	88.962.375.690	89.270.994.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>41.664.360.127</u>	<u>38.111.028.792</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	972.587.796	1.313.616.136
7. Chi phí tài chính	22	23	241.790.991	802.072.091
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	523.647.250
8. Chi phí bán hàng	24		22.345.128.660	20.557.772.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.262.934.748	7.877.522.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>10.787.093.524</u>	<u>10.187.277.442</u>
11. Thu nhập khác	31	24	1.514.773.342	1.430.390.603
12. Chi phí khác	32	25	283.281.154	319.972.184
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.231.492.188</u>	<u>1.110.418.419</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>12.018.585.712</u>	<u>11.297.695.861</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.547.348.021	956.108.829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>10.471.237.691</u>	<u>10.341.587.032</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	4.848	4.788



**Giám đốc**

**Phạm Đình Khương**

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 03 năm 2014

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Văn Trung**

**Người lập biểu**

**Vi Võ Hiệp**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.018.585.712	11.297.695.861
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	2.243.432.590	3.711.850.824
- Các khoản dự phòng	03	184.145.723	107.775.502
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(28.871)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.207.258.924)	(1.700.870.682)
- Chi phí lãi vay	06	-	523.647.250
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	13.238.876.230	13.940.098.755
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(509.591.455)	403.442.754
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.357.234.551)	(604.639.566)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.176.376.222)	5.612.378.763
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.345.974.435	2.908.451.669
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(523.647.250)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(1.069.062.188)	(1.146.252.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	177.718.200	99.146.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.401.412.888)	(912.899.777)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.248.891.561</b>	<b>19.776.079.529</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.777.000.618)	(1.283.043.044)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	234.699.999	387.254.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	800.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	994.108.923	1.301.905.136
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.748.191.696)</b>	<b>(393.883.362)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(5.907.051.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.934.937.913)	(4.328.280.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.934.937.913)</b>	<b>(10.235.331.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>565.761.952</b>	<b>9.146.865.167</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.042.969.560	11.895.928.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.871	175.395
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>21.608.760.383</b>	<b>21.042.969.560</b>



Giám đốc  
**Phạm Đình Khương**  
Khánh Hòa, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng  
**Nguyễn Văn Trung**

Người lập biểu  
**Vi Võ Hiệp**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nước khoáng Khánh Hòa) theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200283916 ngày 18/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 05 năm 2013.

***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: Khai thác nước khoáng thiên nhiên.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;  
Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn. Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai.
- Bán buôn thực phẩm;  
Chi tiết: Mua bán thực phẩm.
- Bán buôn đồ uống;  
Chi tiết: Mua bán đồ uống không có cồn.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;  
Chi tiết: Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;  
Chi tiết: Khách sạn.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;  
Chi tiết: Nhà hàng ăn uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản).

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; tính theo phương pháp bình quân đối với thành phẩm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

**4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**4.9 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

**4.10 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ❖ Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính:
    - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động.
    - ✓ Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2006. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% từ năm 2006 đến năm 2015, được miễn 2 năm (từ năm 2006 đến năm 2007) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp của 6 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2013).

Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ❖ Đối với hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 25%.
- Thuế tài nguyên: được tính căn cứ trên sản lượng sản xuất.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.13 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	136.503.697	3.340.656.783
Tiền gửi ngân hàng	6.596.622.686	5.588.812.777
Tiền đang chuyển	275.634.000	513.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	14.600.000.000	11.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.608.760.383</b>	<b>21.042.969.560</b>

## 6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>800.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	186.200.002	207.750.000
BHXH Khánh Hòa	164.431.213	74.984.664
Ông Lê Văn Trường	43.947.911	43.947.911
Ông Nguyễn Tấn Quý	12.248.500	12.248.500
Bà Nguyễn Ngọc Anh	-	32.085.012
Ông Tôn Thất Thiệp	-	1.176.400
Bà Trương H.Thùy Dương	-	4.085.000
Công ty CP CN-DV-TM Ngọc Nghĩ	-	41.840.000
Công ty CP BB Dầu thực vật	-	5.083.900
Công ty CP REXAM A.B.M	112.371.658	102.156.053
<b>Cộng</b>	<b>519.199.284</b>	<b>525.357.440</b>

### 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	800.096.796	799.602.488
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	48.566.041	1.049.979
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	174.048.346	37.912.993
<b>Cộng</b>	<b>1.022.711.183</b>	<b>838.565.460</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.450.894.974	4.966.059.049
Công cụ dụng cụ	1.081.362.806	311.904.939
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.028.331.626	209.200.000
Thành phẩm	1.698.592.811	1.414.783.678
<b>Cộng</b>	<b>8.259.182.217</b>	<b>6.901.947.666</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	61.363.636	18.750.000
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	164.166.668	137.316.668
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	377.458.325	121.038.543
Chi phí kiểm nghiệm sản phẩm	12.112.121	-
<b>Cộng</b>	<b>615.100.750</b>	<b>277.105.211</b>

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	498.181.840	513.095.880
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	53.848.684	49.687.800
<b>Cộng</b>	<b>552.030.524</b>	<b>562.783.680</b>

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	13.823.160.324	46.101.976.937	4.045.028.370	1.133.470.812	65.103.636.443
Mua sắm trong năm	-	1.270.534.727	1.303.745.455	120.850.000	2.695.130.182
Đ/tư XDCB h/thành	97.299.109	7.932.815	-	-	105.231.924
T/lý, nhượng bán	-	664.500.000	425.000.000	96.286.680	1.185.786.680
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	58.319.180	124.321.950	36.953.888	499.156.428	718.751.446
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.862.140.253</b>	<b>46.591.622.529</b>	<b>4.886.819.937</b>	<b>658.877.704</b>	<b>65.999.460.423</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	12.095.731.019	35.303.130.442	2.259.954.098	1.042.423.840	50.701.239.399
Khấu hao trong năm	476.164.915	1.475.717.152	263.395.725	28.154.798	2.243.432.590
T/lý, nhượng bán	-	664.500.000	425.000.000	96.286.680	1.185.786.680
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	47.321.918	107.815.450	30.381.720	429.550.366	615.069.454
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.524.574.016</b>	<b>36.006.532.144</b>	<b>2.067.968.103</b>	<b>544.741.592</b>	<b>51.143.815.855</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.727.429.305	10.798.846.495	1.785.074.272	91.046.972	14.402.397.044
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.337.566.237</b>	<b>10.585.090.385</b>	<b>2.818.851.834</b>	<b>114.136.112</b>	<b>14.855.644.568</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013: 41.767.590.721 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu	3.568.356.410	3.556.206.410
Dự án Khách sạn Vikoda	1.117.188.910	1.117.188.910
Dự án Chung cư Vĩnh Hải	61.609.091	61.609.091
Hạng mục khác	388.357.692	24.369.180
<b>Cộng</b>	<b>5.135.512.103</b>	<b>4.759.373.591</b>

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí bao bì, vỏ kết luân chuyển	4.348.332.778	6.921.802.576
Chi phí nhãn hiệu hàng hóa	6.818.178	13.636.362
<b>Cộng</b>	<b>4.355.150.956</b>	<b>6.935.438.938</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	110.601.570	1.073.356.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	692.277.705	213.991.872
Thuế thu nhập cá nhân	15.160.779	25.905.468
Thuế tài nguyên	33.880.320	36.587.520
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	8.823.000	9.528.000
<b>Cộng</b>	<b>860.743.374</b>	<b>1.359.369.327</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 16. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trích trước chiết khấu thanh toán	11.954.281	153.974.810
Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh	366.764.389	478.139.202
<b>Cộng</b>	<b>378.718.670</b>	<b>632.114.012</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	303.807	93.175.696
Các khoản phải trả, phải nộp khác	275.339.819	168.854.579
+ Cổ tức phải trả	66.302.087	33.240.000
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	138.110.492	109.974.492
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.927.240	25.640.087
<b>Cộng</b>	<b>275.643.626</b>	<b>262.030.275</b>

### 18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.336.908.544	5.159.190.344
<b>Cộng</b>	<b>5.336.908.544</b>	<b>5.159.190.344</b>

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	21.600.000.000	(175.395)	4.611.298.741	1.640.305.841	2.228.796.639
Tăng trong năm	-	175.395	1.926.343.252	462.466.079	10.341.587.032
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.107.869.423
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>21.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.537.641.993</b>	<b>2.102.771.920</b>	<b>4.462.514.248</b>
Số dư tại 01/01/2013	21.600.000.000	-	6.537.641.993	2.102.771.920	4.462.514.248
Tăng trong năm	-	28.871	2.373.528.457	-	10.471.237.691
Giảm trong năm	-	28.871	-	-	8.132.528.457
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>21.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.911.170.450</b>	<b>2.102.771.920</b>	<b>6.801.223.482</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	11.133.600.000	11.133.600.000
Công ty CP Du lịch Thắng Lợi	2.602.280.000	2.602.280.000
Công ty CP Tập đoàn đầu tư IPA	1.080.000.000	1.080.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.784.120.000	6.784.120.000
<b>Cộng</b>	<b>21.600.000.000</b>	<b>21.600.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.160.000	2.160.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	2.160.000	2.160.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.160.000	2.160.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	2.160.000	2.160.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.462.514.248	2.228.796.639
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.471.237.691	10.341.587.032
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	8.132.528.457	8.107.869.423
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.462.514.248	2.264.803.649
+ <i>Trả cổ tức năm trước</i>	2.808.000.000	2.160.000.000
+ <i>Trích Quỹ Đầu tư Phát triển</i>	1.383.514.248	87.680.511
+ <i>Trích Quỹ Dự phòng tài chính</i>	-	4.401.835
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	10.080.202
+ <i>Trích Thủ lao HĐQT, BKS, thưởng Ban điều hành</i>	271.000.000	2.641.101
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	3.670.014.209	5.780.532.649
+ <i>Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ ĐTPT</i>	990.014.209	1.018.727.745
+ <i>Trích Quỹ Đầu tư Phát triển</i>	-	819.934.996
+ <i>Trích Quỹ Dự phòng tài chính</i>	-	458.064.244
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	819.934.996
+ <i>Trích Thủ lao HĐQT, BKS, thưởng Ban điều hành</i>	520.000.000	503.870.668
+ <i>Trả cổ tức năm nay</i>	2.160.000.000	2.160.000.000
Điều chỉnh giảm theo kết quả kiểm toán và thanh tra thuế	-	62.533.125
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>6.801.223.482</b>	<b>4.462.514.248</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 27/04/2013 và tạm phân phối cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 10% theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 05/08/2013 của Hội đồng quản trị.

### 20. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	132.560.163.766	128.647.634.620
+ Doanh thu bán thành phẩm	132.560.163.766	128.647.634.620
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.933.427.949	1.265.611.253
+ Chiết khấu thương mại	1.017.570.160	1.168.972.241
+ Giảm giá hàng bán	848.338.887	-
+ Hàng bán bị trả lại	67.518.902	96.639.012
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>130.626.735.817</b>	<b>127.382.023.367</b>

### 21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	88.962.375.690	89.270.994.575
<b>Cộng</b>	<b>88.962.375.690</b>	<b>89.270.994.575</b>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	972.558.925	1.313.616.136
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.871	-
<b>Cộng</b>	<b>972.587.796</b>	<b>1.313.616.136</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	-	523.647.250
Chiết khấu thanh toán	241.790.991	278.424.841
<b>Cộng</b>	<b>241.790.991</b>	<b>802.072.091</b>

### 24. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư, vỏ chai phế liệu	677.601.734	579.792.154
Thu nhập từ chênh lệch giá	340.866.500	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	234.699.999	387.254.546
Thu nhập từ tiền cho thuê mặt bằng	55.636.362	-
Thu nhập khác	205.968.747	463.343.903
<b>Cộng</b>	<b>1.514.773.342</b>	<b>1.430.390.603</b>

### 25. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý vật tư, vỏ chai phế liệu	49.436.261	129.215.801
Chi bồi dưỡng hợp HĐQT và BKS	13.500.000	-
Chi nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	5.773.803	184.456.367
Xử lý hàng hư hỏng	165.478.961	-
Xử lý công nợ	6.010.332	-
Chi phí khác	43.081.797	6.300.016
<b>Cộng</b>	<b>283.281.154</b>	<b>319.972.184</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.018.585.712	11.297.695.861
- Lợi nhuận từ hoạt động được ưu đãi thuế	9.789.221.593	10.187.277.442
- Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi thuế	2.229.364.119	1.110.418.419
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	110.891.627	190.456.367
- Điều chỉnh tăng	110.920.498	190.456.367
+ Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	13.500.000	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	85.636.363	-
+ Nộp phạt hành chính	5.773.803	184.456.367
+ Khác	6.010.332	6.000.000
- Điều chỉnh giảm	28.871	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	28.871	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.129.477.339	11.488.152.228
- Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế	9.900.142.091	10.187.277.442
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	2.229.335.248	1.300.874.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.537.362.230	2.362.674.185
- Thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế (20%)	1.980.028.418	2.037.455.488
- Thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi thuế (25%)	557.333.812	325.218.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ưu đãi đầu tư	990.014.209	1.018.727.744
Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ60-CP	-	387.837.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.547.348.021	956.108.829
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.547.348.021	956.108.829
Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>10.471.237.691</b>	<b>10.341.587.032</b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
LN kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.471.237.691	10.341.587.032
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	10.471.237.691	10.341.587.032
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.160.000	2.160.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.848</b>	<b>4.788</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.663.036.793	71.079.954.890
Chi phí nhân công	26.735.325.876	26.689.951.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.243.432.590	3.712.550.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.905.407.078	6.176.017.999
Chi phí khác bằng tiền	6.914.472.604	10.660.634.226
<b>Cộng</b>	<b><u>119.461.674.941</u></b>	<b><u>118.319.109.328</u></b>

**29. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

**30. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Công ty bán hàng theo hai phương thức sau: thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các đại lý: Các đại lý được khuyến khích trả tiền sớm để hưởng các mức chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán tốt, áp dụng công nợ định mức hàng năm và điều chỉnh tăng (giảm) tùy tình hình kinh doanh của đại lý.
- Bán hàng trực tiếp: Thu bằng tiền mặt, không có rủi ro tín dụng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.666.644.290	-	6.666.644.290
Chi phí phải trả	378.718.670	-	378.718.670
Phải trả khác	275.339.819	5.336.908.544	5.612.248.363
<b>Cộng</b>	<b>7.320.702.779</b>	<b>5.336.908.544</b>	<b>12.657.611.323</b>
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.353.734.845	-	7.353.734.845
Chi phí phải trả	632.114.012	-	632.114.012
Phải trả khác	168.854.579	5.159.190.344	5.328.044.923
<b>Cộng</b>	<b>8.154.703.436</b>	<b>5.159.190.344</b>	<b>13.313.893.780</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.608.760.383	-	21.608.760.383
Phải thu khách hàng	2.663.795.483	-	2.663.795.483
Phải thu khác	519.199.284	-	519.199.284
Tài sản tài chính khác	53.848.684	-	53.848.684
<b>Cộng</b>	<b>24.845.603.834</b>	<b>-</b>	<b>24.845.603.834</b>

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.042.969.560	-	21.042.969.560
Phải thu khách hàng	2.915.455.794	-	2.915.455.794
Phải thu khác	525.357.440	-	525.357.440
Đầu tư tài chính	800.000.000	-	800.000.000
Tài sản tài chính khác	49.687.800	-	49.687.800
<b>Cộng</b>	<b>25.333.470.594</b>	<b>-</b>	<b>25.333.470.594</b>

### 31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

#### a. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ

#### b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2013
Trả cổ tức	
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	2.560.728.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc

Bên liên quan	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thù lao HĐQT	292.140.000	214.200.000
Thu nhập Ban Giám đốc	1.177.045.000	854.979.000

### 32. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 thì cổ tức năm 2012 được chia là 23% vốn điều lệ. Trừ đi số cổ tức đã tạm ứng đợt 1 trong năm 2012 là 10% thì trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 của năm 2012 là 13% vốn điều lệ. Theo quyết định của Hội đồng quản trị số 02/QĐ-HĐQT ngày 05/08/2013, Công ty tạm ứng cổ tức năm 2013 với tỷ lệ là 10% vốn điều lệ.

### 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Giám đốc



Phạm Đình Khương

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Người lập biểu

Vi Võ Hiệp